

Bản án số: **61/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 21-6-2019

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Khóa.

2. Ông Nguyễn Đức Hạnh.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hải - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đàm Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 147/2018/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 9 năm 2018 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/5/2019 giữa:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Thu H1, sinh năm 1974.

Đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD.

Nơi cư trú tại thôn CL, xã DC, huyện TK, tỉnh HD.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Đại B10 - Luật sư Văn phòng luật sư TĐ thuộc Đoàn luật sư tỉnh HD.

Địa chỉ tại số 99A ĐVT, phường BH, thành phố HD, tỉnh HD.

Chị Phạm Thị Thu H1, ông Trần Đại Biểu có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Quang Văn H2, sinh năm 1970.

Đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK,

tỉnh HD.

Anh Quang Văn H2 có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện TK, tỉnh HD.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc S10 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TK, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K10 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, huyện TK, tỉnh HD (Ông Nguyễn Văn K10 có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Phạm Thị Thu H1 trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Quang Văn H2 được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã DC, huyện TK, tỉnh HD vào ngày 15/01/1993. Sau khi kết hôn vợ chồng ở nhà riêng mà bố mẹ chồng mua cho tại thôn DB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do năm 2008 anh H2 chơi bời, có mối quan hệ bất chính bên ngoài với người phụ nữ khác. Sau khi được bạn bè và mọi người khuyên bảo, anh H2 đã quay về xin lỗi chị. Chị đã nghĩ vì con cái nên đồng ý tha thứ và vợ chồng lại đoàn tụ. Đến năm 2015, anh H2 lại tiếp tục chơi bời, quan hệ công khai với người phụ nữ khác, không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, vợ con. Mặc dù gia đình, bạn bè và người thân đã khuyên bảo nhưng anh H2 vẫn không thay đổi mà ngày càng công khai mối quan hệ bất chính của mình. Vì chơi bời, anh H2 thường về nhà đánh chửi mẹ con chị. Đỉnh điểm vào ngày 27/4/2018, anh H2 đánh chị, do đó chị phải đưa con thứ ba về nhà bố mẹ đẻ ở thôn CL, xã DC, huyện TK, tỉnh HD sinh sống. Kể từ đó đến nay hai vợ chồng sống ly thân, không quan tâm và không liên lạc gì với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H2. Việc anh H2 có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác là sai trái. Tuy nhiên chị không đề nghị Tòa án giải quyết việc anh H2 vi phạm chế độ “Một vợ, một chồng”.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 03 con chung là Quang Thị Thanh N1 - sinh ngày 05/5/1996, Quang Thị T1 - sinh ngày 10/5/2000, Quang Văn Gia H3 - sinh ngày 13/11/2015. Hiện cháu Quang Thị Thanh N1 và cháu Quang Thị T1 đã trưởng thành, chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu Quang Văn Gia H3 đang ở cùng chị, chị đề nghị được tiếp tục chăm sóc, nuôi

dưỡng cháu Quang Văn Gia H3. Chị tự nguyện không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản: Chị xác định vợ chồng có tài sản chung là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08, diện tích 331m² (gồm 300m² đất ở và 31m² đất trồng cây lâu năm) diện tích thực tế theo kết quả Tòa án thẩm định là 306 m² đã được UBND huyện TK cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01422, cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Tài sản trên đất có 01 nhà ở 2 tầng xây năm 2002, 01 công trình phụ xây dựng năm 2010, gồm: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh. Chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Hiện nay, chị đang nuôi con nhỏ và không có chỗ ở phải đi ở nhờ. Anh H2 thường đi làm ăn xa, thỉnh thoảng mới về. Do vậy, chị đề nghị Tòa án chia cho chị được hưởng phần diện tích đất trên có căn nhà và công trình phụ, chia cho anh H2 phần diện tích đất trống còn lại. Nếu phần chị được chia có giá trị nhiều hơn phần của anh H2, chị sẽ có trách nhiệm trả chênh lệch cho anh H2 và ngược lại nếu phần của anh H2 nhiều hơn phần của chị thì anh H2 phải trả chênh lệch cho chị.

Về nguồn gốc thửa đất: Năm 1993, sau khi chị và anh H2 kết hôn. Vợ chồng chị đã chuyển về sinh sống trên thửa đất này. Khi đó trên thửa đất mới chỉ có 03 gian nhà ngói. Lúc này, bố mẹ anh H2 là ông Quang Văn H4 (tên gọi khác là Phạm Quang H4) và bà Nguyễn Thị Ph có nói với vợ chồng chị thửa đất này ông bà mua của ông Phạm Đình T2 ở cùng thôn với giá 5 triệu đồng. Một thời gian sau, vợ chồng chị đã tiết kiệm và trả cho bố mẹ anh H2 số tiền 03 triệu đồng, còn 02 triệu đồng thì ông bà nói là cho vợ chồng chị. Khi trả tiền cho ông bà thì anh H2 là người trả, trả vào thời gian nào, làm mấy đợt chị không nhớ vì là người trong gia đình nên vợ chồng chị không yêu cầu ông bà phải viết giấy tờ gì. Sau khi vợ chồng chị trả tiền xong cho bố mẹ anh H2 thì ông bà nói sẽ đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị. Vì thời điểm đó chưa có chính sách đất phải mang tên cả hai vợ chồng nên một thời gian, vợ chồng chị nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Quang Văn H2. Sau đó, một thời gian (cụ thể vào năm nào chị không nhớ), UBND xã DC đã giải thích và thông báo về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, hợp pháp, cũng chính anh H2 là người nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1993 và làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống, sinh con, làm ăn và cải tạo xây dựng trên thửa đất từ đó đến nay. Mặc dù nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ anh H2 mua trước khi anh H2 kết hôn với chị, nhưng vợ chồng chị đã trả tiền cho ông bà, sau đó mới làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng nên đây là tài

sản chung của chị và anh H2. Năm 2002, vợ chồng chị đã tháo dỡ căn nhà ngói 3 gian, chỉ còn một ít móng và một ít tường nhà giữ lại để xây mới ngôi nhà mái bằng như hiện nay. Khi vợ chồng chị xây dựng thì bố mẹ anh H2 cũng không có ý kiến gì và vợ chồng chị vẫn ở đây ổn định, không có tranh chấp gì. Chỉ đến thời điểm hiện nay khi làm thủ tục ly hôn và chia tài sản ở Tòa án, anh H2 mới nảy sinh ý định cho rằng đất này là ông bà cho riêng anh H2. Chị xác định đất này vợ chồng chị đã mua của ông bà nên là tài sản chung của vợ chồng. Do vậy, chị không nhất trí với yêu cầu đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H2.

Ngoài ra, vợ chồng chị còn một số tài sản chung là các vật dụng sinh hoạt trong gia đình đã qua sử dụng. Tuy nhiên chị và anh H2 đã tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, công sức: Vợ chồng chị không có tài sản riêng, không nợ chung ai, không cho ai vay nợ chung, không có công sức đóng góp trong thời gian ở chung với gia đình nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chi phí định giá và thẩm định tài sản: Tổng chi phí định giá, thẩm định là 4.600.000 đồng chị đã nộp và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - anh Quang Văn H2 trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Anh và chị Phạm Thị Thu H1 được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã DC, huyện TK, tỉnh HD vào ngày 15/01/1993. Sau khi kết hôn, vợ chồng về ở nhà riêng mà bố mẹ anh mua cho ở thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Trong cuộc sống hàng ngày chị H1 thường cư xử không đúng mực với anh và gia đình anh. Vợ chồng không bao ban được nhau trong cách làm ăn và sinh hoạt hằng ngày, thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau. Chị H1 đã tự ý bế con út về nhà bố mẹ đẻ ở thôn CL, xã DC, huyện TK, tỉnh HD sinh sống từ tháng 4/2018, hai vợ chồng sống ly thân kể từ đó đến nay, chị H1 cũng không liên lạc, không quan tâm gì đến anh. Gia đình hai bên có biết về mâu thuẫn của vợ chồng anh nhưng không có ý kiến gì. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nữa. Nay chị H1 có đơn khởi kiện ly hôn, anh đồng ý và nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của chị H1.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có ba con chung là Quang Thị Thanh N1 - sinh ngày 05/5/1996, Quang Thị T1 - sinh ngày 10/5/2000 và Quang Văn Gia H3 - sinh ngày 13/11/2015 như chị H1 trình bày là đúng. Hiện cháu Nga và cháu Thúy đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu

Huy đang ở cùng chị H1, quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh nhất trí theo nguyện vọng của chị H1 là giao cháu Huy cho chị H1 tiếp tục nuôi dưỡng. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, anh đề nghị Tòa án giao cháu Quang Văn Gia H3 cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh tự nguyện không yêu cầu chị H1 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà ở 3 gian, có 01 gian có tầng 2 xây năm 2002, 01 công trình phụ xây dựng năm 2010 gồm: nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và một số tài sản là vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Đối với tài sản chung là vật dụng sinh hoạt trong gia đình, anh và chị H1 đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với tài sản là nhà và công trình phụ, anh xin được quản lý và sử dụng toàn bộ khối tài sản này. Anh sẽ trả chênh lệch cho chị H1 giá trị tài sản bằng tiền.

Đối với 01 quyền sử dụng đất tại thửa 152, tờ bản đồ số 08, diện tích 331m² (gồm 300m² đất ở và 31m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01422, cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Anh xác định đây là tài sản riêng của anh. Anh không chấp nhận chia cho chị H1.

Nguồn gốc thửa đất là do trước đây năm 1991, bố mẹ anh là ông Quang Văn H4 và Nguyễn Thị Ph mua của ông Phạm Đình T2 ở cùng thôn với giá 05 triệu đồng. Hai bên có viết giấy tờ mua bán. Sau khi anh đi bộ đội về được bố mẹ để cho anh nên anh dọn sang nhà đất đó để ở. Do thửa đất này là bố mẹ anh mua riêng cho anh nên năm 1993 bố mẹ anh đã tự làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình anh được UBND tỉnh Hải Hưng cấp, anh không nhớ rõ ngày tháng cấp, chỉ nhớ vào năm 1993. Cùng năm đó, anh và chị H1 kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà đất bố mẹ cho anh H2. Quá trình sử dụng đất đến năm 2008, nghe ông trưởng thôn nói đối với những trường hợp cấp giấy năm 1993 có chữ ký của ông Nguyễn D10 hoặc của ông K10 ngày đó ký không có giá trị sử dụng nên phải đi cấp đổi lại. Do đó, anh đã nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông trưởng thôn Phạm Thọ T10, ông T10 tự đi làm thủ tục, một thời gian sau ông T10 giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh. Lúc nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh có xem lại giấy và thấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tên chị H1. Anh có hỏi tại sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại có cả tên vợ tôi thì ông trưởng thôn có nói sổ đỏ phải ghi tên người thừa kế là vợ nên anh không thắc mắc gì nữa và cầm giấy cất đi. Do quá trình lưu giữ không cẩn thận nên anh đã làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2008, nên năm 2014 anh đã báo cho cán bộ địa chính xã DC đề nghị xin cấp lại. Mọi thủ tục đều do cán bộ địa chính làm hộ, anh không phải làm đơn hay bất cứ thủ tục gì. Sau đó,

anh được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và chị H1. Tuy nhiên, anh chưa được lấy mà chị H1 đã tự lấy và giữ luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh cũng không có thắc mắc hay khiếu nại gì về việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả 2 vợ chồng. Nay chị H1 đề nghị chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, anh xác định đây là tài sản riêng của anh và đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01422, do UBND huyện TK cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD.

Về nợ chung, công sức: Anh xác định vợ chồng anh không nợ chung ai, không cho ai vay nợ chung, không có công sức đóng góp gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với nợ riêng và tài sản riêng của anh hoặc chị H1 thì không liên quan gì đến nhau.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện TK - Người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 030808 do Ủy ban nhân dân huyện TK cấp lại ngày 21/7/2014 cho anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1 tại xã DC huyện TK do mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND xã DC lập sau khi có đơn báo mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1. UBND xã DC đã thông báo công khai việc mất trên phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương không có phát sinh vướng mắc. Bộ phận một cửa đã tiếp nhận hồ sơ, chuyển cơ quan chuyên môn trình UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đồng thời hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mất) và trả kết quả theo quy định. Nay anh Quang Văn H2 có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã DC, huyện TK, tỉnh HD:* Về nguồn gốc thửa đất:

- Theo sổ mục kê, bản đồ 299 đo vẽ năm 1985. Thửa đất hiện nay chị H1 đang đề nghị chia là thửa số 153 tờ bản đồ số 08, diện tích 288m². Chủ sử dụng đất là bà Phạm Thị N10, chồng là Phạm Đình T10.

- Năm 1994, anh Quang Văn H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp số 721 thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích 321 m² (đất ở 300 m², đất vườn 21 m²). Thời điểm năm 2000 trở về trước tất cả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên 01 người, không có tên hai vợ chồng.

- Năm 2014, anh Quang Văn H2 có lên xã trình bày mất Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại. Toàn bộ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất do Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện TK làm thủ tục, sau đó gửi về xã để xét duyệt. Sau khi xét duyệt hồ sơ đã được chuyển về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đó anh H2 và chị H1 đều ký và hoàn toàn nhất trí. Văn bản này đang được lưu tại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TK.

** Kết quả xác minh tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện TK cho thấy:* Hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1 hiện đang thất lạc chưa tìm thấy.

** Người làm chứng:* Ông Quang Văn H4 (tên gọi khác Phạm Quang H4) và bà Nguyễn Thị Ph (là bố mẹ đẻ anh H2), trình bày:

Nguồn gốc thửa đất anh H2, chị H1 đang tranh chấp là do vợ chồng ông bà mua của ông Phạm Đình T2 cùng làng với giá 05 triệu đồng. Khi mua trên đất có nhà cấp 4 và công trình phụ. Trước khi anh H2 kết hôn ông bà đã cho anh H2 nhưng ông bà không có tài liệu chứng minh là cho riêng anh H2. Việc chị H1 khai đã trả 03 triệu đồng tiền mua đất cho ông bà, ông bà xác định do thời gian đã lâu nên không nhớ. Vợ chồng anh H2, chị H1 ở trên đất đó không có tranh chấp với ai. Sau khi kết hôn được một thời gian đã xây dựng thêm một số tài sản trên đất. Vợ chồng anh H2 chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị H1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ từ đó đến nay.

** Kết quả định giá Hội đồng định giá xác định giá trị của các tài sản như sau:*

- Về giá trị quyền sử dụng đất: 300m² đất ở đơn giá 1.200.000đ/m² = 360.000.000đ; 06 m² đất trồng cây lâu năm có đơn giá 637.500đ/m² = 3.825.000đ. Tổng cộng là: 363.825.000đ.

- Tài sản và vật kiến trúc là 252.357.812đ, gồm: Nhà ở là 176.394.603đ; Công trình phụ là: Khu bếp + vệ sinh: 59.883.013đ + Nhà bếp: 4.289.216đ + Chuồng gà: 362.112đ + Bể nước: 6.281.539 + Mái hiên lợp fibroximăng, kết cấu tre, không vì kèo: 121.020đ + Mái cổng đổ bê tông: 656.374đ + Trụ cổng: 179.132đ + Tường bao xung quanh nhà xây gạch ba banh: 2.444.137đ + Sân bê tông: 1.066.664đ + Cột bê tông cốt thép: 496.137đ + Tường bao xây gạch chỉ: 183.865đ

- Hoa màu: 790.000đ.

Tổng cộng là: 616.972.812đ (đã được trừ giá trị 01 mái cổng đổ bê tông cốt thép do mục 7 và 8 giống nhau).

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị H1 có quan điểm:*

- Về quan hệ vợ chồng: Đề nghị Tòa án chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2.

- Về con chung: Đề nghị Tòa án giao cháu Quang Văn Gia H3 sinh năm 2015 cho chị Phạm Thị Thu H1 chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị H1 không yêu cầu anh H2 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H1.

- Về tài sản: Vợ chồng anh H2, chị H1 sở hữu khối tài sản nhà và công trình phụ gồm bếp và công trình vệ sinh...gắn liền với đất. Anh H2 xác định khối tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng, còn đất là tài sản riêng của anh do bố mẹ anh cho riêng anh. Nguồn gốc đất do bố mẹ anh mua của người cùng thôn năm 1993. Sau khi anh lấy chị H1 bố mẹ anh cho vợ chồng ra ở riêng trên mảnh đất này từ đó đến nay ổn định không có tranh chấp với ai. Anh H2 xác nhận tài sản chung gồm 01 nhà 03 gian, 01 gian thờ 02 tầng xây năm 2002, công trình phụ xây năm 2010. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Quang Văn H2 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp năm 1993. Sau thời gian chung sống hợp pháp vợ chồng cùng xây dựng, kiến thiết mở rộng tài sản cố định nhà tầng 2 một gian, công trình phụ, nhà bếp, nhà vệ sinh. Năm 2014, anh Quang Văn H2 chủ động đi làm lại sổ đỏ, được chính quyền xã phê duyệt, UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên cả hai vợ chồng. Như vậy, cả mặt pháp lý và thực tế hơn 20 năm tài sản gắn liền với đất là tài sản chung vợ chồng. Theo chị H1 nguồn gốc đất là của bố mẹ anh H2 mua 05 triệu đồng, anh chị đã thu xếp trả bố mẹ anh H2 03 triệu đồng. Bố mẹ anh H2 không phủ nhận việc vợ chồng anh H2, chị H1 trả tiền mà chỉ nói lâu ngày quên không nhớ. Nay anh H2 yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hai vợ chồng là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu của anh Quang Văn H2 về việc đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01422, do UBND huyện TK cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Xác định khối tài sản chung của vợ chồng chị H1, anh H2 là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất và có tổng giá trị là: 617.629.000đ. Chị H1 hiện đang nuôi con nhỏ, không có chỗ ở, do vậy đề nghị Tòa án chia đôi đất, phần đất có nhà và công trình phụ giao cho chị H1 quản lý, sử dụng. Giao cho anh H2 quản lý sử dụng phần đất trống trên có cây cối. Chị H1 phải trả tiền chênh lệch tài sản cho anh H2 là: 126.507.199đ.

Chị Phạm Thị Thu H1 nhất trí với ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị. Theo kết quả định giá có bức tường bao xây xung quanh thửa đất, trụ cổng, mái đổ bê tông cổng, 02 cánh cổng, 02 chuồng gà cũ, sân trát xi măng, cột bê tông và một số cây. Chị H1 đề nghị những tài sản đó không đề nghị Tòa án xem xét mà sau này vào phần đất bên nào được chia thì bên đó sở hữu.

Anh H2 không nhất trí với quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H1 và chị H1. Anh xác định đất là tài sản riêng của anh, anh không đồng ý chia cho chị H1. Về tài sản vợ chồng chỉ có tài sản chung là nhà và công trình phụ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 55, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị Thu H1 được ly hôn anh Quang Văn H2.

- Về con chung: Giao cháu Quang Văn Gia H3 cho chị H1 nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H1 không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

- Về tài sản: Đối với diện tích đất đo thực tế 306 m² tại thửa 152, tờ bản đồ số 08, thôn ĐB, xã DC, trên có nhà mái bằng 3 gian và công trình phụ (theo sơ đồ thì nhà và công trình phụ nằm bên phải thửa đất theo chiều Nam - Bắc, giáp phía nhà ông H5). Vì vậy, cần chia thửa đất theo chiều dọc. Chị H1 được hưởng phần có nhà và công trình phụ. Anh H2 nhận phần đất trống. Chị H1 trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh H2 bằng tiền.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, ngày 21/7/2014 do UBND huyện TK cấp cho vợ chồng chị H1, anh H2.

- Về án phí: Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn Văn K10 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Ủy ban nhân dân huyện TK),

ông Nguyễn Văn K10 đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

- Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Chị Phạm Thị Thu H1 có đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; Anh H2 có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện TK, tỉnh HD ban hành nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu H1:

- *Về quan hệ vợ chồng*: Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã DC, huyện TK, tỉnh HD vào ngày 15/01/1993 là hôn nhân hợp pháp. Cuộc sống chung của anh H2, chị H1 hạnh phúc khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chia sẻ đối với nhau, vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi. Hội đồng xét xử xét thấy: mâu thuẫn của chị H1 và anh H2 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, việc chị Phạm Thị Thu H1 xin ly hôn anh Quang Văn H2, anh Quang Văn H2 cũng nhất trí. Do vậy, cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị H1 và anh H2 là phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ con chung*: Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 có ba con chung là Quang Thị Thanh N1, sinh ngày 05/5/1996; Quang Thị T1, sinh ngày 10/5/2000; Quang Văn Gia H3, sinh ngày 13/11/2015. Hiện cháu Quang Thị Thanh N1 và cháu Quang Thị T1 đã trưởng thành. Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 không đề nghị Tòa án giải quyết là phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hiện cháu Quang Văn Gia H3 đang ở cùng chị Phạm Thị Thu H1. Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 có nguyện vọng nuôi cháu Quang Văn Gia H3. Tuy nhiên, xét về điều kiện cháu Quang Văn Gia H3 hiện còn nhỏ, đang sống cùng chị H1, chị H1 có việc làm ổn định và gần nhà. Anh H2 thường đi làm công trình xa nhà, theo anh H2 trình bày hiện anh H2 đang làm cố định tại Móng Cái, Quảng Ninh. Do vậy, cần giao cho chị Phạm Thị Thu H1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quang Văn Gia H3, sinh ngày 13/11/2015 sẽ không xáo trộn cuộc sống của cháu Huy và đảm bảo cuộc sống của cháu hơn. Chấp nhận sự tự nguyện chị Phạm Thị Thu H1 không yêu cầu anh Quang Văn H2 cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Anh Quang Văn H2 được

quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về tài sản, công sức đóng góp:*

Các tài sản chị Phạm Thị Thu H1, anh Quang Văn H2 thống nhất là tài sản chung vợ chồng gồm: 01 gian nhà 03 gian, trong đó có 01 gian thờ 02 tầng, 01 công trình phụ xây dựng năm 2010 có nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh.

Tài sản các bên không thống nhất đang tranh chấp là thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08, diện tích 331m² (gồm 300 m² đất ở và 31 m² đất trồng cây lâu năm) diện tích khi Tòa án thẩm định là 306 m² đã được UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01422, cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ anh H2 mua của ông Phạm Đình T2 với giá 05 triệu đồng. Sau khi kết hôn vợ chồng chị H1, anh H2 về chung sống trên thửa đất đó từ năm 1993 đến nay.

Chị Phạm Thị Thu H1 trình bày: sau khi cưới nhau vợ chồng chị đã trả bố mẹ anh H2 là 03 triệu đồng (nhưng không viết giấy biên nhận), còn 2 triệu đồng ông bà nói cho vợ chồng chị nên đất là tài sản chung của vợ chồng chị. Anh Quang Văn H2 trình bày đất là của riêng anh, bố mẹ anh cho riêng anh trước khi anh kết hôn với chị Phạm Thị Thu H1 không có việc vợ chồng anh đã trả tiền bố mẹ anh như chị Phạm Thị Thu H1 trình bày. Ông H4 và bà Phang khai do thời gian đã lâu nên không nhớ và xác định vợ chồng chị H1, anh H2 ở trên thửa đất đó từ năm 1993 đến nay không có tranh chấp với ai.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã DC thể hiện: Năm 1994, anh Quang Văn H2 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào sổ cấp số 721 thuộc tờ bản đồ số 8, diện tích 321 m² (đất ở 300 m², đất vườn 21 m²). Thời điểm năm 2000 trở về trước tất cả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chỉ mang tên 01 người, không có tên hai vợ chồng. Năm 2014, anh Quang Văn H2 có lên xã trình bày mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin cấp lại. Toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất huyện TK làm thủ tục, sau đó gửi về xã để xét duyệt. Sau khi xét duyệt hồ sơ đã được chuyển về Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất. Tại thời điểm đó anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1 đều ký và hoàn toàn nhất trí.

Theo anh Quang Văn H2 trình bày thì năm 2008 sau khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp tên hai vợ chồng. Năm 2014, do bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh đã báo xã để xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng năm 2014, vợ chồng anh đã được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh và chị Phạm Thị Thu H1. Anh Quang

Văn H2 không có khiếu nại hay thắc mắc gì. Mặt khác, năm 2002, vợ chồng anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1 đã phá nhà cũ đi chỉ giữ lại phần móng và một phần tường để xây mới ngôi nhà mái bằng như hiện nay. Vợ chồng sống hạnh phúc 15 năm mới phát sinh mâu thuẫn. Quá trình chung sống các bên không có tranh chấp gì về tài sản. Nay chị Phạm Thị Thu H1 có đơn xin ly hôn anh Quang Văn H2 mới xác định diện tích đất trên là tài sản riêng của anh là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, cần phải xác định diện tích đất tranh chấp nêu trên trong quá trình chung sống anh H2 đã tự nguyện nhập tài sản vào khối tài sản chung của vợ chồng và khi chia phải coi anh Quang Văn H2 có công sức đóng góp nhiều hơn để chia theo công sức đóng góp của mỗi bên và phải căn cứ vào nhu cầu chỗ ở để chia hiện vật cho các bên nhằm đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xác định quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất gồm nhà, công trình phụ, bể nước, tường bao xây xung quanh...là tài sản thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu hợp pháp của chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 213 Bộ luật Dân sự. Tòa án căn cứ quy định tại Điều 33, Điều 38, Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xác định tổng giá trị tài sản chung của chị H1, anh H2 đề nghị Tòa án chia là: 610.973.161đ (Sau khi đã trừ đi phần bức tường bao xây xung quanh thửa đất, trụ cổng và mái đổ bê tông cổng, 02 chuồng gà cũ, sân trệt xi măng, cột bê tông, tường hoa và 1 số cây, các đương sự không đề nghị chia).

Xét nguồn gốc đất là của bố mẹ anh H2 nên cần chia tài sản cho anh H2 và chị H1 theo tỷ lệ 55/45 (trên tổng giá trị tài sản).

Chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 đều có nguyện vọng được chia bằng hiện vật. Nguyện vọng của chị H1 là được chia phần đất trên có nhà và công trình phụ để 04 mẹ con chị có chỗ ở. Ngoài ra chị không có chỗ ở nào khác. Anh H2 thường xuyên đi làm ăn xa, như anh H2 trình bày hiện anh đang làm cố định tại Móng Cái, Quảng Ninh. Nếu phần giá trị tài sản chị được chia nhiều hơn chị sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho anh H2. Anh H2 xác định đất là tài sản riêng của anh và đề nghị được chia nhà và công trình phụ, anh sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị H1. Như đã phân tích ở phần trên nhà và đất là tài sản chung của vợ chồng, anh H2 thường xuyên đi làm xa. Hội đồng xét xử thấy chị H1 là phụ nữ, việc tạo lập chỗ ở sẽ khó khăn hơn anh H2, anh H2 hiện đang làm tại Móng Cái, Quảng Ninh nên chỗ ở không cấp thiết như chị H1. Do vậy, nên giao phần đất trên có nhà và công trình phụ cho chị H1 quản lý, sử dụng và giao cho anh H2 phần đất trống còn lại. Chị H1 sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho anh H2 là phù hợp.

Tài sản chung vợ chồng còn có bức tường bao xây xung quanh thửa đất, trụ cổng, cổng (mái đổ bê tông), 02 cánh cổng, 02 chuồng gà cũ, sân trệt xi măng, cột bê tông, tường hoa và một số cây. Tại phiên tòa, chị H1, anh H2 đề nghị những tài sản đó không đề nghị Tòa án xem xét mà sau này vào phân đất bên nào được chia thì bên đó sở hữu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chia bằng hiện vật cho các đương sự như sau:

- Giao cho chị Phạm Thị Thu H1 được sở hữu, sử dụng diện tích 164m² gồm 158 m² đất ở và 06 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08 địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm B2, A9, A10, A11, A12, B1 đến B2 (có sơ đồ kèm theo), trên đất có nhà và công trình phụ. Tổng trị giá tài sản chị H1 được hưởng là 440.573.161đ.

- Giao cho anh Quang Văn H2 được sử dụng diện tích 142m² đất ở thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08 địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, B2, B1 đến A1 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản anh H2 được hưởng là: 170.400.000đ.

Chị Phạm Thị Thu H1 phải trả chênh lệch tài sản cho anh Quang Văn H2 là: 165.635.239đ.

[2.2]. Xét yêu cầu của anh Quang Văn H2 về yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, như phân tích tại phần trên không có căn cứ chấp nhận thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08, diện tích 331m² (gồm 300 m² đất ở và 31 m² đất trồng cây lâu năm) diện tích khi Tòa án thẩm định là 306 m² đã được UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01422, cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD là tài sản riêng của anh Quang Văn H2 mà là tài sản chung của vợ chồng anh H2, chị H1. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh H2.

[2.3] Về chi phí định giá và thẩm định tài sản: Tổng chi phí định giá và thẩm định là 4.600.000 đồng chị Phạm Thị Thu H1 đã nộp và tự nguyện chịu cả, không đề nghị Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[2.4] Về án phí: Chị Phạm Thị Thu H1 phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản. Anh Quang Văn H2 phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, Điều 38, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 28, Điều 34, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thu H1

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 .

1.2. Về con chung: Giao con chung Quang Văn Gia H3 - sinh ngày 13/11/2015 cho chị Phạm Thị Thu H1 được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Huy trưởng thành. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H1 không yêu cầu anh H2 phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng chị H1.

Anh Quang Văn H2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung không ai được cản trở.

1.3. Về tài sản: Xác định khối tài sản chung của chị Phạm Thị Thu H1 và anh Quang Văn H2 bao gồm:

Thửa đất 152, tờ bản đồ số 08, diện tích 306m² (gồm 300m² đất ở và 06m² đất trồng cây lâu năm) đã được UBND huyện TK cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 030808, vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01422, cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Trên đất có 01 gian nhà 03 gian trong đó có 01 gian thờ 02 tầng, công trình phụ, bể nước, tường bao xây xung quanh và các tài sản khác. Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng đề nghị chia là: 610.973.161đ (Sáu trăm mười triệu, chín trăm bảy ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng).

Chị Phạm Thị Thu H1 được hưởng là: 274.937.922đ (Hai trăm bảy mươi triệu, chín trăm ba mươi bảy nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng)

Anh Quang Văn H2 được hưởng là: 336.035.239đ (Ba trăm ba mươi sáu triệu, không trăm ba mươi lăm nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng).

** Về hiện vật:*

- Giao cho chị Phạm Thị Thu H1 được sở hữu, sử dụng diện tích 164m² gồm: 158 m² đất ở và 06 m² đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08 địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm B2, A9, A10, A11, A12, B1 đến B2 (có sơ đồ kèm theo), trên đất có nhà và công trình phụ. Tổng trị giá tài sản chị H1 được hưởng là 440.573.161đ (Bốn trăm bốn mươi triệu, năm trăm bảy ba nghìn, một trăm sáu mươi đồng)

- Giao cho anh Quang Văn H2 được sử dụng diện tích 142m² đất ở thuộc thửa đất số 152, tờ bản đồ số 08 địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD. Kích thước thửa đất được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, B2, B1 đến A1 (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị tài sản anh H2 được hưởng là: 170.400.000đ (Một trăm bảy mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn).

Chị Phạm Thị Thu H1 phải trả chênh lệch tài sản cho anh Quang Văn H2 là: 165.635.239đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu, sáu trăm ba lăm nghìn, hai trăm ba chín đồng).

Tường bao, sân trệt xi măng, chuồng gà, cột bê tông, trụ cổng, cổng (có mái bê tông), cánh cổng, tường hoa, cây cối khi chia thuộc phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

[2]. Không chấp nhận yêu cầu của anh Quang Văn H2 về việc Hủy Giấy CNQSDĐ số BN 030808, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH 01422, do UBND huyện TK cấp ngày 21/7/2014, mang tên người sử dụng là anh Quang Văn H2 và chị Phạm Thị Thu H1, địa chỉ tại thôn ĐB, xã DC, huyện TK, tỉnh HD.

[3]. Về án phí:

Chị Phạm Thị Thu H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn và 13.747.000đ (Mười ba triệu, bảy trăm bốn bảy nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản. Tổng cộng chị H1 phải chịu 14.047.000đ (Mười bốn triệu, không trăm bốn bảy nghìn đồng chẵn) tiền án phí được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 6.170.000đ (Sáu triệu, một trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn) chị H1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TK, theo Biên lai thu số AA/2017/0000540 ngày 01/6/2018. Chị H1 còn phải nộp 7.877.000đ (Bảy triệu, tám trăm bảy bảy nghìn đồng chẵn).

Anh H2 phải chịu 16.801.000đ (Mười sáu triệu, tám trăm không một nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản (anh H2 chưa nộp).

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND xã DC, huyện TK;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Mai Hoa